SAO Y
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 18/10/2022 10:31:10 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /GPMT-UBND	*Đắk Nông, ngày 18 tháng 10 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 31/CV-DGC ngày 03/10/2022 của Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang – Đắk Nông về việc chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Đức Giang – Đắk Nông tại Khu công nghiệp Tâm Thắng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-STNMT ngày 10 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang – Đắk Nông địa chỉ: Tại Lô CN16-02, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Đức Giang – Đắk Nông tại Lô CN16-02, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất phân bón Đức Giang – Đắk Nông.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Lô CN16-02, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5814530875 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông cấp ngày 22 tháng 06 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 6400445420.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tại Lô CN16-02, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Quy mô: Tổng diện tích đất sử dụng là 77.445,9 m^2.

- Là dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất Phân bón NPK: 200.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất Phân bón Kali Sunfat (K_2SO_4): 4.800 tấn sản phẩm /năm.

+ Sản phẩm phụ PAC 17%: 10.740 tấn sản phẩm /năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang – Đắk Nông.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có các trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc

phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tâm Thắng, Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, CT, XD, NN&PTNT, KH&CN;
- Công an tỉnh;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Cư Jút;
- Công ty PTHT KCN Tâm Thắng;
- Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang – Đắk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT(Ha).

5

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Lê Trọng Yên

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16/GPMT-UBND Ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cán bộ, công nhân viên (220 người) trong nhà máy khoảng 22 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình rửa khí đuôi xưởng NPK và vệ sinh công nghiệp: Phát sinh khoảng 20 m^3/ngày.đêm, tuần hoàn 100% và không xả thải ra môi trường (với thành phần là các muối có chứa Ni tơ, phốt phát được đưa về bể chứa, sau đó được bơm vào bể lắng để lắng bụi, nước trong từ bể lắng được bổ sung trở lại vào hệ thống rửa khí đuôi, phần bã lọc ép khung bản có thành phần là DAP, MAP, KCl, SSP.... được bổ sung trở lại vào quá trình tạo hạt).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý: Hố ga T50g của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường D3 của Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1392764.563, Y= 436996.288 *(tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $180^0 30'$, múi chiếu 3^0).*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Nước thải sinh hoạt: 22 m^3/ngày. đêm, tương đương 0,92 m^3/giờ.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy theo đường ống và đấu nối vào hố ga T50g của tuyến ống thu gom nước thải KCN ở tuyến đường D3.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tâm Thắng, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị C *Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Tâm Thắng*		Tần suất quan trắc định kỳ
			A	B	
1	pH	-	6 - 9	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD_5	mg/l	30	50	
3	TSS	mg/l	50	150	
4	COD	mg/l	75	150	
5	NH_4^+	mg/l	5	10	
6	Tổng N	mg/l	20	40	
7	Tổng P	mg/l	4	6	
8	Tổng Coliforms	Vi khuẩn /100ml	0,003	0,01	

Ghi chú: *Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt đối với các chất ô nhiễm nêu tại bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.*

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vực: Nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà ở cán bộ; nhà vệ sinh khu vực sản xuất; nhà ăn sẽ được thu gom bằng phương thức tự chảy thông qua hệ thống đường ống về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó được đấu nối vào hố ga T50g của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường D3 trước khi dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

- Toàn bộ nước thải từ hệ thống rửa khí đuôi xưởng NPK và vệ sinh công nghiệp được thu gom về bể chứa sau đó được bơm vào bể lắng, nước trong từ bể lắng được bổ sung trở lại vào hệ thống rửa khí đuôi, phần bã lọc ép khung bản có thành phần là DAP, MAP, KCl, SSP…. được bổ sung trở lại vào quá trình tạo hạt, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Số lượng và vị trí: 05 bể tự hoại 3 ngăn tại các khu vực trong nhà máy (khu vực văn phòng, nhà ở cán bộ; nhà vệ sinh khu vực sản xuất; nhà ăn).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → bể tự hoại 3 ngăn (điều hoà, phân huỷ sinh học, lắng…) → đấu nối vào hố ga T50g của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường D3 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống xử lý được thiết kế đảm bảo các yêu cầu an toàn về kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

- Xây dựng bể sự cố của Nhà máy, đảm bảo lưu chứa được toàn bộ lượng nước thải phát sinh do sự cố trong vận hành Nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải thực hiện vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị và thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành.

3.4. Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang – Đắk Nông chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND Ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất NPK của xưởng NPK số 1.

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất NPK của xưởng NPK số 2.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh (khí HCl) từ dây chuyền sản xuất K_2SO_4 của xưởng K_2SO_4.

- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên nhà máy, địa chỉ tại Lô CN16-02, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống khói số 1 (nguồn số 1), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392647.165; Y: 436770.799.

- Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống khói số 2 (nguồn số 2), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392517.912; Y: 436887.463.

- Dòng khí thải số 3: tương ứng với ống khói số 3 (nguồn số 3), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392579.569; Y: 436857.897.

- Dòng khí thải số 4: tương ứng với ống khói số 4 (nguồn số 4), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392633.426; Y: 436749.438.

(Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $180^0 30'$, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 104.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 104.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 21:2009 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	3 tháng/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 2 và khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
2	CO	mg/Nm^3	900	
3	NOx	mg/Nm^3	765	
4	SO_2	mg/Nm^3	450	
5	H_2S	mg/Nm^3	6,75	
6	NH_3	mg/Nm^3	45	
7	H_2SO_4	mg/Nm^3	45	
8	F^-	mg/Nm^3	45	

Ghi chú: *Khuyến khích thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục *(nếu có)*

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất NPK (công đoạn tạo hạt, đánh bóng và đóng gói) của xưởng NPK số 1 và xưởng NPK số 2 được thu gom bằng hệ thống quạt hút và theo đường ống đưa về hệ thống xử lý xử lý khí thải riêng biệt cho mỗi xưởng, sau đó khí thải được thải ra môi trường thông qua ống khói thải có đường kính 1,8m và cao 30m; Bụi từ quá trình này được thu về máy tạo hạt để tạo hạt trở lại.

- Khí thải phát sinh (khí HCl) từ dây chuyền sản xuất K_2SO_4 của xưởng K_2SO_4 được thu gom bằng hệ thống quạt hút và theo đường ống đưa về hệ thống hấp thụ và xử lý xử lý khí thải của xưởng K_2SO_4, sau đó khí thải được thải ra môi trường thông qua ống khói thải có đường kính 0,5m và cao 9,5m; dung dịch HCl thu được từ quá trình này được tiếp tục sử dụng để sản xuất sản phẩm phụ PAC lỏng 17%.

- Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi thành phần chính là bụi than được dẫn qua hệ thống xử lý xử lý khí thải nồi hơi, sau đó khí thải được thải ra môi trường thông qua ống khói thải có đường kính 0,6m và cao 16m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý xử lý khí thải của xưởng NPK số 1, xưởng NPK số 2.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi NPK, hơi nước → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Tháp rửa khí đuôi (tháp rửa rỗng) → Ống khói → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 104.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý xử lý khí thải của xưởng K_2SO_4

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi HCl → Quạt hút → Tháp hấp thụ 1 (là tháp đệm được dùng dung dịch HCl 20% để hấp thụ) → Tháp hấp thụ 2 (là tháp đệm dùng nước để hấp thụ) → Tuy – e (rửa nước) → Ống khói → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 60.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, dung dịch HCl 20% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý xử lý khí thải nồi hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải nồi hơi → Quạt hút → Cyclone lắng bụi → Tháp rửa rỗng → Ống khói → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (*nếu có*)

- Vì công nghệ sản xuất phân NPK của dự án là phối trộn nên các ống khói của xưởng NPK số 1 và NPK số 2 không nằm trong danh mục phải quan trắc tự động tại phụ lục số XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Ống khói xưởng nồi hơi có lưu lượng 15.000 m^3/h và Ống khói xưởng K_2SO_4 có lưu lượng 60.000 m^3/h năm thuộc Cột 6 Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 2 và khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ với tần suất 3 tháng/1 lần. Khi có quyết định của Chính phủ về thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ theo yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ, chủ dự án cam kết tuân thủ theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố *(nếu có)*:

- Hệ thống xử lý được thiết kế đảm bảo các yêu cầu an toàn về kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống thu gom và xử lý khí thải.

- Tạm dừng hoạt động của dây chuyền tại vị trí phát sinh bụi, khí thải có thiết bị bị hư hỏng và nhanh chóng tiến hành sửa chữa hoặc thay thế.

- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát khí thải định kỳ để kịp thời phát hiện nếu hiệu quả xử lý của hệ thống không đảm bảo.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 3/2023 đến tháng 6/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (*theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống khói số 1 (nguồn số 1), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392647.165; Y: 436770.799.

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống khói số 2 (nguồn số 2), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392517.912; Y: 436887.463.

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống khói số 3 (nguồn số 3), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392579.569; Y: 436857.897;

- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống khói số 4 (nguồn số 4), toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1392633.426; Y: 436749.438.

(Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $180^0 30'$, múi chiếu 3^0)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

- Chất ô nhiễm: Bụi tổng, CO, NOx, SO_2, H_2S, NH_3, H_2SO_4, F^-.

- Giá trị giới hạn: theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 21:2009 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1,0).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Theo đó tần suất, thời gian lấy mẫu cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Tần suất	Thời gian lấy mẫu	Chỉ tiêu quan trắc
Quan trắc đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải (lấy và phân tích mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp)				
1	Tại ống khói của Hệ thống xử lý khí thải xưởng NPK số 1	3 lần (01 ngày/lần)	- Lần 1: ngày 04/6/2023 - Lần 2: ngày 05/6/2023 - Lần 3: ngày 06/6/2023	Bụi tổng, CO, NOx, SO_2, H_2S, NH_3, H_2SO_4, F^-
2	Tại ống khói của Hệ thống xử lý khí thải			

	xưởng NPK số 2			
3	Tại ống khói của Hệ thống xử lý khí thải xưởng K_2SO_4			
4	Tại ống khói của Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi			

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Khuyến khích Công ty thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải để đảm bảo khí thải xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị trí tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: phát sinh tại Khu phản ứng NPK.
- Nguồn số 2: phát sinh tại Khu phối liệu NPK.
- Nguồn số 3: phát sinh tại Khu vực sấy tạo hạt.
- Nguồn số 4: phát sinh tại Khu vực đóng gói.
- Nguồn số 5: phát sinh tại Khu bồn chứa hoá chất.
- Nguồn số 6: phát sinh từ công đoạn bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.
- Nguồn số 7: phát sinh từ các phương tiện đi lại của công nhân viên và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm ra vào Nhà máy.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các vật liệu cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn tại các khu vực chức năng của nhà máy (khu văn phòng, khu vực sản xuất chính…).

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung…

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị: Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm âm cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao. Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát tiếng ồn, độ rung để không ảnh hưởng đến sinh sống của người dân gần dự án./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Dầu mỡ thải	16 01 08	20
3	Thùng đựng sơn, dầu mỡ	16 01 09	20
	Tổng		**50**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Bao bì sản phẩm rách, pallet hỏng: ước tính khoảng 50 kg/ngày = 15 tấn/năm.

- Xỉ lò đốt than: ước tính khoảng 41,7 tấn/ngày = 12.510 tấn/năm.

Tổng khối lượng: 12.525 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 143 kg/ngày tương đương 42.900 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại và có biển cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

- Diện tích kho lưu chứa: 48 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa

+ Trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

+ Mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

+ Có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho: 896 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu vực lưu chứa được xây bằng tường gạch, có mái che kín, nền đất đầm chặt, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấm và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa rác trong khu vực Nhà máy và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành dự án, sự cố trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

II. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

III. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

IV. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế chi tiết các hạng mục công trình xử lý môi trường, xây dựng công trình xử lý nước thải (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, đơn vị cung cấp, thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất; thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo

dõi, giám sát.

8. Trường hợp có thay đổi tên chủ đầu tư thì chủ đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép.

9. Đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra./.